| CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| Số: 62/CV-SHA-2026 | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| No: 62/CV-SHA-2026 | ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** |
| *V/v: Báo cáo tài chính Hợp nhất kiểm toán soát xét 2026.* | ***Independence - Freedom - Happiness*** |
| *Reviewed Consolidated Financial Statements for 2026.* | *TP.HCM, ngày 28 tháng 08 năm 2026* |
| | *Ho Chi Minh City, August 28, 2026* |

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

To: - The State Securities Commission;
- The Stock Exchange.

- Tên công ty niêm yết: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**
  Name of company : **Son Ha Sai Gon Joint Stock Company**
- Mã chứng khoán: **SHA**
  *Securities code:* **SHA**
- Địa chỉ trụ sở chính: **292/5 Ấp 80, Xã Đông Thạnh, TP Hồ Chí Minh , Việt Nam.**
  *Address: 292/5 Hamlet 80, Dong Thanh Commun, Ho Chi Minh City, Vietnam*
- Điện thoại: **(84-28). 37100101** Fax: **(84-28). 62511989**
  *Telephone:* ***(84-28). 37100101*** *Fax:* ***(84-28). 62511989***
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Person disclosing information*: Bà/Ms Ngô Thị Thanh Lan
- Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ✓Định kỳ
  *Type of information disclosed: ☐24h ☐72h ☐Request ☐fanciful ✓periodic*

Nội dung của thông tin công bố /*Content of disclosure*:

Công ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn công bố thông tin về Báo cáo tài chính Kiểm toán hợp nhất soát xét năm 2026.

*Son Ha Sai Gon Joint Stock Company hereby announces the disclosure of its 2026 Reviewed Consolidated Financial Statements.*

Thông tin này được chúng tôi công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn http://sonhasg.com.vn.

*This information was disclosed on the Company's website on August 28, 2026, at the following link: http://sonhasg.com.vn.*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

*We commit that the information published above is true and are fully responsible before the law for the content of the published information.*

***Nơi nhận/Place of receipt:***
- *Như trên/As above*
- *Lưu VT/Save the collec*

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT/**
**Person publishing information**

**TỔNG GIÁM ĐỐC/General Director**
*(Ký, họ tên, đóng dấu/(Sign, full name and seal)*

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0307526635, E=VIETTELGROUP2020@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.28 14:15:49+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN
M.S.D.N: 0307526635 - C.T.C.P
X. ĐÔNG THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thanh Lan

# CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026**

*Tháng 8 năm 2026*

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 11 - 47 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây được gọi là "Nhóm Công ty") đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và cho đến ngày lập Báo cáo này gồm:

### Hội đồng Quản trị

| | | |
|---|---|---|
| Ông Lê Hoàng Hà | Chủ tịch | |
| Bà Ngô Thị Thanh Lan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2026 |
| Ông Lê Văn Ngà | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 28/04/2026 |
| Ông Lê Văn Thành | Thành viên | |
| Bà Trịnh Thị Phương Linh | Thành viên | |
| Bà Phạm Thị Uyên | Thành viên | |

### Ban Kiểm soát

| | | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Trưởng ban | |
| Bà Khúc Thị Nhuần | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2026 |
| Ông Phan Văn Ninh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2026 |
| Bà Lê Hoàng Anh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 28/04/2026 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 28/04/2026 |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|---|---|
| Bà Ngô Thị Thanh Lan | Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Tuấn Thanh | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Trần Thị Thu Hạnh.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này là Bà Ngô Thị Thanh Lan - Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0307526635 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN X. ĐÔNG THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

**Ngô Thị Thanh Lan**
**Tổng Giám đốc**
*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2026*

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

*Số: 992/2026/UHY-BCSX*

# BÁO CÁO SOÁT XÉT
# THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn*
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

**Kính gửi:** **Các cổ đông**
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 47 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả cuộc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn và công ty con tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Nguyễn Minh Long**
**Phó Tổng Giám đốc**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
*Thay mặt và đại diện cho*
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**
*Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30/06/2026*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **946.343.097.836** | **926.134.430.321** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5** | **67.632.457.988** | **83.829.048.674** |
| Tiền | 111 | | 55.600.879.084 | 83.829.048.674 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 12.031.578.904 | - |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **7** | **43.464.010.950** | **49.587.035.836** |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | 43.464.010.950 | 49.587.035.836 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **337.084.785.676** | **316.191.124.193** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 293.228.308.424 | 266.669.352.949 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 16.563.244.854 | 13.705.221.571 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 9 | 28.480.446.709 | 37.003.763.984 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | | (1.197.863.881) | (1.197.863.881) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | 10.649.570 | 10.649.570 |
| **Hàng tồn kho** | **140** | **10** | **491.554.309.105** | **468.151.665.313** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 491.554.309.105 | 468.151.665.313 |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **6.607.534.117** | **8.375.556.305** |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 6 | 2.816.373.678 | 3.517.421.974 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 3.607.026.194 | 4.830.644.678 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | 18 | 184.134.245 | 27.489.653 |
| **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **170.699.485.652** | **170.896.866.988** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **220.960.684** | **220.460.684** |
| Phải thu dài hạn khác | 215 | 9 | 220.960.684 | 220.460.684 |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **124.881.949.649** | **126.291.653.975** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 85.911.108.989 | 87.917.901.833 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *253.005.934.551* | *249.116.824.031* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(167.094.825.562)* | *(161.198.922.198)* |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 13 | 1.484.107.828 | 290.918.512 |
| *- Nguyên giá* | *225* | | *2.415.300.784* | *1.090.944.420* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *226* | | *(931.192.956)* | *(800.025.908)* |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 37.486.732.832 | 38.082.833.630 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *55.124.134.444* | *55.124.134.444* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(17.637.401.612)* | *(17.041.300.814)* |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | **11** | **33.142.053.565** | **32.195.377.274** |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 33.142.053.565 | 32.195.377.274 |
| **Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | **7** | **10.000.000.000** | **10.000.000.000** |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| **Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **2.454.521.754** | **2.189.375.055** |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 6 | 541.538.174 | 625.652.769 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | 1.912.983.580 | 1.563.722.286 |
| **TỔNG TÀI SẢN** | **280** | | **1.117.042.583.488** | **1.097.031.297.309** |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

*Tại ngày 30/06/2026*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **661.293.716.695** | **654.923.407.314** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **659.866.106.695** | **654.375.335.314** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 67.918.885.871 | 36.961.784.650 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3.994.598.399 | 3.675.523.023 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 18 | 2.687.908.190 | 3.811.355.190 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 5.353.478.606 | 6.199.258.087 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 16 | 6.615.542.192 | 4.928.686.270 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 319 | | 1.046.892.000 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 17 | 901.284.395 | 748.071.978 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | 19 | 569.065.610.198 | 595.768.749.272 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 2.281.906.844 | 2.281.906.844 |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **1.427.610.000** | **548.072.000** |
| Phải trả dài hạn khác | 338 | 17 | 263.419.000 | 233.919.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | 19 | 1.164.191.000 | 314.153.000 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **20** | **455.748.866.793** | **442.107.889.995** |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 351.186.320.000 | 351.186.320.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *351.186.320.000* | *351.186.320.000* |
| Thặng dư vốn | 412 | | (250.000.000) | (250.000.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 13.686.797.071 | 13.686.797.071 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 91.125.749.722 | 77.484.772.924 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *77.484.772.924* | *61.391.449.728* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *13.640.976.798* | *16.093.323.196* |
| **TỔNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **1.117.042.583.488** | **1.097.031.297.309** |

*Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Hoàng Oanh | Trần Thị Thu Hạnh | Ngô Thị Thanh Lan |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **21** | **620.715.174.661** | **591.397.566.481** |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 875.598.110 | 26.657.569.093 |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **619.839.576.551** | **564.739.997.388** |
| **Giá vốn hàng bán** | **11** | **23** | **533.644.002.899** | **494.066.963.225** |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **86.195.573.652** | **70.673.034.163** |
| Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 24 | 7.541.924.005 | 5.795.250.340 |
| Chi phí tài chính | 23 | 25 | 19.093.558.381 | 16.534.346.262 |
| *Trong đó: Chi phí đi vay* | *24* | | *19.006.381.776* | *16.464.147.528* |
| Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 45.320.932.639 | 36.821.350.067 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 13.348.335.314 | 11.360.916.031 |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 27 | | - | - |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **15.974.671.323** | **11.751.672.143** |
| Thu nhập khác | 31 | | 268.166.362 | 173.776.511 |
| Chi phí khác | 32 | 27 | 258.346.494 | 461.220.136 |
| **Lợi nhuận khác** | **40** | | **9.819.868** | **(287.443.625)** |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **15.984.491.191** | **11.464.228.518** |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 2.692.775.687 | 2.303.232.959 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 30 | (349.261.294) | (182.899.350) |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **13.640.976.798** | **9.343.894.909** |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 13.640.976.798 | 9.343.894.909 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **31** | **388** | **279** |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | **32** | **388** | **279** |

*Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Hoàng Oanh | Trần Thị Thu Hạnh | Ngô Thị Thanh Lan |

M.S.D.N: 0307526635 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN - TP. HỒ CHÍ MINH

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|---|---|
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **15.984.491.191** | **11.464.228.518** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 6.623.171.210 | 9.432.319.236 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 81.954.230 | 30.164.858 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (1.354.318.316) | (987.449.244) |
| Chi phí đi vay | 06 | | 19.006.381.776 | 16.464.147.528 |
| ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***40.341.680.091*** | ***36.403.410.896*** |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (13.879.045.125) | (29.841.963.416) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (23.402.643.792) | (11.725.078.417) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 32.962.346.734 | 7.725.064.674 |
| Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | 785.162.891 | 1.081.656.264 |
| Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (19.025.794.934) | (16.511.438.669) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.021.292.258) | (3.040.148.478) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***14.760.413.607*** | ***(15.908.497.146)*** |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (5.193.383.955) | (1.972.584.581) |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (6.000.000.000) | (4.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 7.000.000.000 | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 529.200.736 | 550.294.943 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(3.664.183.219)*** | ***(5.422.289.638)*** |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 618.539.884.914 | 691.772.799.372 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (645.501.143.988) | (679.803.097.142) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (331.562.000) | (109.094.442) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(27.292.821.074)*** | ***11.860.607.788*** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (16.196.590.686) | (9.470.178.996) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 83.829.048.674 | 69.395.860.579 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 67.632.457.988 | 59.925.681.583 |

*Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Hoàng Oanh | Trần Thị Thu Hạnh | Ngô Thị Thanh Lan |

M.S.D.N: 0307526635 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN ★ X. ĐÔNG THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307526635, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 11 tháng 11 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh) cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại 292/5 Ấp 80, Xã Đông Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 351.186.320.000 đồng (Ba trăm năm mươi mốt tỷ một trăm tám mươi sáu triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 21 tháng 01 năm 2013 với mã chứng khoán là SHA. Ngày 23/11/2017, Công ty đã hủy niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội để chuyển sang đăng ký niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

### NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Nhóm Công ty trong kỳ là: Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại và kinh doanh hàng gia dụng, hàng công nghiệp.

### CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn - Khu Công nghiệp Tân Bình (*)<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-002 | Lô III-3A đường số 1, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| - Chi nhánh Lâm Đồng - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-003 | Số 31, Tổ 10, Lô 90, Đường Nguyễn Công Trứ, Xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam |
| - Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-005 | Thửa số 2005, tờ bản đồ số 04-7, Đường DX002, Khu Phố 8, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. |
| - Chi nhánh Đắk Nông - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-008 | Thôn Nghĩa Hòa, Phường Đông Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam |
| - Chi nhánh Cần Thơ - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-009 | Lô 2.10G, đường số 09, khu công nghiệp Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam |
| - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-010 | Số 1559 Quốc lộ 55, Khu phố Long An, Xã Long Điền, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| - Chi nhánh Long Khánh - Đồng Nai - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-012 | Số 26A, đường Phan Huy Chú, khu phố 1, Phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam |

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| - Chi nhánh Đăk Lăk - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (*)<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-013 | Số 7B, Quốc lộ 14, Buôn Cour Đăng A, Xã Cuôr Đăng, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam |
| - Chi nhánh Kiên Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-011 | Số 052, ấp An Phước, Xã Bình An, Tỉnh An Giang, Việt Nam |
| - Chi nhánh Khánh Hòa - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-007 | Thôn Phú Ân Nam 2, Xã Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam |
| - Chi nhánh Bình Phước - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-014 | Đường ĐT.741, ấp 1, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam |
| - Chi nhánh An Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn.<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-015 | Số 572 Quốc lộ 91, ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Tỉnh An Giang, Việt Nam |
| - Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn.<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-016 | Số 5/4 Quốc lộ 50, ấp Mỹ Lợi, Phường Mỹ Phong, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam |
| - Chi nhánh Biên Hòa - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn.<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-017 | Số 9-11, Lô A10, GĐCB-QĐ4, Phường Tân Triều, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam |
| - Chi nhánh Bình Thuận - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-018 | Thôn Thắng Hiệp, Phường Hàm Thắng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam |
| - Chi nhánh Buôn Mê Thuột - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số CN: 0307526635-020 | Số 18, thôn 13, Xã Hòa Phú, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam |
| - Chi nhánh Eakar - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-019 | Km 56, quốc lộ 26, Buôn Tân Sinh, Xã Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam |
| - Chi nhánh Bình Long - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (*)<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-021 | Quốc lộ 13, Tổ 10, ấp Phú Long, Phường An Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam |
| - Chi nhánh Bến Tre - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-023 | 93Đ, ấp Bình Thành, Phường Bến Tre, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam |
| - Chi nhánh Tây Ninh - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-025 | Tổ 17 A, ấp Hiệp Trường, Phường Thanh Điền, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam |
| - Chi nhánh Đồng Tháp - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-024 | Số 425A, Quốc lộ 30, Tổ 13, Ấp An Định, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam |
| - Chi nhánh Cà Mau - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn.<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-026 | Số 249 đường Võ Văn Tần, khóm 6, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam |

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| - Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn.<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-027 | Quốc lộ 1A, ấp Tân Tạo, Xã Vĩnh Lợi, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam |
| - Chi nhánh Ninh Thuận - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn.<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-028 | Đường Phan Đăng Lưu, Phường Bảo An, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam |
| - Chi nhánh Trà Vinh - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (*)<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-029 | Ấp Chợ, Xã Bình Phú, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam |
| - Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn<br>Mã số chi nhánh: 0307526635-030 | Ấp Đồng Tâm, Xã Rạch Kiến, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam |

(*) Tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 95/2025/NQ-HĐQT ngày 07/11/2025, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chấm dứt hoạt động của các Chi nhánh này.

**Công ty có công ty con với thông tin như sau:**

Công ty con của Công ty là Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai, tỷ lệ kiểm soát 100%. Địa chỉ Khu Công nghiệp Bắc Chu Lai, xã Núi Thành, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại và kinh doanh hàng gia dụng, hàng công nghiệp.

Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

**NHÂN VIÊN**

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và công ty con tại ngày 30/06/2026 là 387 người (tại ngày 01/01/2026 là 376 người).

**TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC. Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

**ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC; các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

### CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

***Phạm vi hợp nhất và quyền kiểm soát***

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con).

Công ty được coi là có quyền kiểm soát đối với một doanh nghiệp khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp. Quyền kiểm soát thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên một nửa quyền biểu quyết của doanh nghiệp được đầu tư. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty cũng xem xét sự tồn tại và tính hữu hiệu của các quyền biểu quyết tiềm tàng hiện đang có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

***Kỳ lập báo cáo và chính sách kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Nhóm Công ty.

***Thời điểm bắt đầu và chấm dứt hợp nhất***

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát hoặc cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con đó.

*Loại trừ giao dịch nội bộ*

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm Công ty, được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con*

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con thì chênh lệch giữa số thu hoặc chi từ việc thoái vốn và giá trị còn lại của phần sở hữu liên quan trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**NGOẠI TỆ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Nhóm Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Nhóm Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Nhóm Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Nhóm Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

**CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Nhóm Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định can cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tại ngày 30/06/2026, Nhóm Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

**CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Nhóm Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Nhóm Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (01 năm).

***Chi phí chờ phân bổ khác***

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các chi phí khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 03 đến 36 tháng.

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| *Loại tài sản* | *Thời gian sử dụng (năm)* |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 46 |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 09 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Nhóm Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| *Loại tài sản* | *Thời gian khấu hao (năm)* |
|---|---|
| - Máy móc, thiết bị | 10 |

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất (từ 42 đến 50 năm).

*Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 05 năm.

**CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Nhóm Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác: Phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Đối với các hợp đồng thuê đủ điều kiện phân loại là thuê tài chính, tài sản và nghĩa vụ nợ thuê được ghi nhận phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**CHI PHÍ ĐI VAY VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

**VỐN CHỦ SỞ HỮU**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

***Thặng dư vốn***

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

**PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

**GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

Doanh thu của Nhóm Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và doanh thu hoạt động tài chính.

*Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Nhóm Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu được xác định theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Nhóm Công ty. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ, theo đó mỗi một bộ phận là một lĩnh vực kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 19.043.095.556 | 13.359.139.899 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 36.557.783.528 | 70.469.908.775 |
| + *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng* | *2.843.036.842* | *2.574.505.180* |
| + *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12* | *7.205.177.529* | *12.591.236.296* |
| + *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam* | *4.989.920.963* | *3.291.151.297* |
| + *Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam* | *6.895.908.664* | *16.885.431.486* |
| + *Các Ngân hàng TMCP khác* | *14.623.739.530* | *35.127.584.516* |
| - Các khoản tương đương tiền | 12.031.578.904 | - |
| + *Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định* | *6.010.496.712* | - |
| + *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12* | *6.021.082.192* | - |
| **Cộng** | **67.632.457.988** | **83.829.048.674** |

## 6. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **2.816.373.678** | **3.517.421.974** |
| - Chi phí trả trước về thuê kho | 1.003.716.665 | 1.107.991.663 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 120.096.466 | 221.652.244 |
| - Chi phí bảo hiểm | 270.827.741 | 351.622.608 |
| - Chi phí thuê đất | 658.829.830 | 1.564.084.384 |
| - Các khoản khác | 762.902.976 | 272.071.075 |
| **b) Dài hạn** | **541.538.174** | **625.652.769** |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 265.711.545 | 312.649.969 |
| - Chi phí sửa chữa | 73.888.896 | 96.055.560 |
| - Các khoản khác | 201.937.733 | 216.947.240 |
| **Cộng** | **3.357.911.852** | **4.143.074.743** |

## 7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | **43.464.010.950** | **43.464.010.950** | - | **49.587.035.836** | **49.587.035.836** | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 43.464.010.950 | 40.001.702.731 | - | 49.508.378.302 | 49.508.378.302 | - |
| *+ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank (1)* | *5.093.136.986* | *5.093.136.986* | - | *5.026.810.959* | *5.026.810.959* | - |
| *+ Ngân hàng TMCP Quân đội (2)* | *3.216.065.097* | *3.216.065.097* | - | *9.221.561.863* | *9.221.561.863* | - |
| *+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (3)* | *13.172.545.205* | *13.172.545.205* | - | *17.186.646.575* | *17.186.646.575* | - |
| *+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (4)* | *18.519.955.443* | *18.519.955.443* | - | *18.073.358.905* | *18.073.358.905* | - |
| *+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (5)* | *3.060.082.192* | *3.060.082.192* | - | - | - | - |
| - Lãi trái phiếu | 402.226.027 | 402.226.027 | - | 78.657.534 | 78.657.534 | - |
| *+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (6)* | *402.226.027* | *402.226.027* | - | *78.657.534* | *78.657.534* | - |
| **b) Dài hạn** | **10.000.000.000** | **10.000.000.000** | - | **10.000.000.000** | **10.000.000.000** | - |
| - Trái phiếu | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - |
| *+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (6)* | *10.000.000.000* | *10.000.000.000* | - | *10.000.000.000* | *10.000.000.000* | - |
| **Cộng** | **53.464.010.950** | **53.464.010.950** | - | **59.587.035.836** | **59.587.035.836** | - |

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,5%/năm tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank;

(2) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,34% - 5,36%/năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội. Các khoản tiền gửi này đang được làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng;

(3) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,6% - 7%/năm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. Các khoản tiền gửi này đang được làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng;

(4) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 -12 tháng, lãi suất 3,4% - 5%/năm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 5%/năm đang được làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng;

(5) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 8,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á. Các khoản tiền gửi này đang được làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng;

(6) Trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm, lãi suất 6,525%/năm.

## 8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| **a) Ngắn hạn** | **293.228.308.424** | **(1.197.863.881)** | **266.669.352.949** | **(1.197.863.881)** |
| - Công ty TNHH Cơ khí - Thương mại - Dịch vụ Thiên Thành Lợi | 39.687.243.085 | - | 44.591.627.488 | - |
| - Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Minh Ngọc Dương | 38.852.015.362 | - | 42.286.256.712 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Hưng Thịnh | 35.853.808.984 | - | 32.673.494.789 | - |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kim loại VINA | 46.205.389.273 | - | 30.334.955.729 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại thép Hải Phát | 34.249.150.340 | - | 25.157.884.779 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ kỹ thuật Đại Phú Thịnh | 13.799.480.165 | - | 15.989.480.165 | - |
| - Các khách hàng khác | 84.581.221.215 | (1.197.863.881) | 75.635.653.287 | (1.197.863.881) |
| **b) Dài hạn** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **293.228.308.424** | **(1.197.863.881)** | **266.669.352.949** | **(1.197.863.881)** |

**c) Phải thu khách hàng là bên liên quan:** *Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34.*

## 9. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | **28.480.446.709** | - | **37.003.763.984** | - |
| - Tạm ứng | 27.181.206.059 | - | 35.431.830.903 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 390.302.604 | - | 200.439.316 | - |
| - Kinh phí công đoàn | 141.660.091 | - | 163.692.111 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | - | - | 169.996.995 | - |
| - Phải thu khác | 767.277.955 | - | 1.037.804.659 | - |
| **b) Dài hạn** | **220.960.684** | - | **220.460.684** | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 220.960.684 | - | 220.460.684 | - |
| **Cộng** | **28.701.407.393** | - | **37.224.224.668** | - |

## 10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| - Hàng đang đi trên đường | 2.143.354.915 | - | 2.899.093.251 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 203.792.455.517 | - | 193.819.924.911 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 53.754.815 | - | 53.338.261 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 24.260.266.409 | - | 27.295.977.811 | - |
| - Thành phẩm | 87.798.921.361 | - | 81.492.795.774 | - |
| - Hàng hóa | 173.505.556.088 | - | 162.590.535.305 | - |
| **Cộng** | **491.554.309.105** | **-** | **468.151.665.313** | **-** |

## 11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Xây dựng cơ bản dở dang** | **33.142.053.565** | - | **32.195.377.274** | - |
| - Quyền sử dụng đất (*) | 31.049.377.274 | - | 31.049.377.274 | - |
| - Dự án xây dựng Nhà máy Đăk Lăk | 2.092.676.291 | - | 1.146.000.000 | - |
| **Cộng** | **33.142.053.565** | - | **32.195.377.274** | - |

(*) Bao gồm:

- Quyền sử dụng đất 5.786,5 m2 tại xã Đông Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Giá trị chuyển nhượng số tiền: 25.049.377.247 đồng từ năm 2014 đến nay chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất 1.000 m2 tại thửa đất số 642, 112/1 ấp Tam Đông, xã Đông Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Giá trị chuyển nhượng số tiền: 6.000.000.000 đồng. Hiện Công ty đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số đầu năm** | **124.423.746.595** | **56.154.317.617** | **54.705.634.624** | **13.833.125.195** | **249.116.824.031** |
| - Mua trong kỳ | 86.500.000 | 3.802.610.520 | - | - | 3.889.110.520 |
| **Số cuối kỳ** | **124.510.246.595** | **59.956.928.137** | **54.705.634.624** | **13.833.125.195** | **253.005.934.551** |
| **HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Số đầu năm** | **(55.780.233.085)** | **(44.502.354.163)** | **(48.168.537.707)** | **(12.747.797.241)** | **(161.198.922.198)** |
| - Khấu hao trong kỳ | (2.469.233.540) | (1.919.662.029) | (1.314.120.846) | (192.886.948) | (5.895.903.364) |
| **Số cuối kỳ** | **(58.249.466.626)** | **(46.422.016.193)** | **(49.482.658.553)** | **(12.940.684.190)** | **(167.094.825.562)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Số đầu năm** | **68.643.513.510** | **11.651.963.454** | **6.537.096.917** | **1.085.327.954** | **87.917.901.833** |
| **Số cuối kỳ** | **66.260.779.969** | **13.534.911.944** | **5.222.976.071** | **892.441.005** | **85.911.108.989** |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 30.155.888.297 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 31.418.218.293 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 94.592.614.271 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 74.622.777.526 đồng).

- Tại ngày 30/06/2026, Nhóm Công ty không có tài sản cố định hữu hình riêng lẻ nào có nguyên giá chiếm từ 10% tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình trở lên.

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải truyền dẫn VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Số đầu năm** | **1.090.944.420** | **-** | **1.090.944.420** |
| - Thuê tài chính trong kỳ | - | 1.324.356.364 | 1.324.356.364 |
| **Số cuối kỳ** | **1.090.944.420** | **1.324.356.364** | **2.415.300.784** |
| **HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Số đầu năm** | **(800.025.908)** | **-** | **(800.025.908)** |
| - Khấu hao trong kỳ | (109.094.442) | (22.072.606) | (131.167.048) |
| **Số cuối kỳ** | **(909.120.350)** | **(22.072.606)** | **(931.192.956)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Số đầu năm** | **290.918.512** | **-** | **290.918.512** |
| **Số cuối kỳ** | **181.824.070** | **1.302.283.758** | **1.484.107.828** |

Chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính:

| STT | Tên Tài sản | Ngày bắt đầu tính khấu hao | Nguyên giá VND | Khấu hao lũy kế VND | Giá trị còn lại VND |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Xe ô tô Ford EVEREST 30H-269.69 | 01/05/2026 | 1.324.356.364 | 22.072.606 | 1.302.283.758 |
| 2 | Máy dập liền cổ áo | 05/01/2022 | 1.090.944.420 | 909.120.350 | 181.824.070 |
| **Cộng** | | | **2.415.300.784** | **931.192.956** | **1.484.107.828** |

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Số đầu năm** | **54.061.075.444** | **1.063.059.000** | **55.124.134.444** |
| **Số cuối kỳ** | **54.061.075.444** | **1.063.059.000** | **55.124.134.444** |
| **HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Số đầu năm** | **(15.978.241.814)** | **(1.063.059.000)** | **(17.041.300.814)** |
| - Khấu hao trong kỳ | (596.100.798) | - | (596.100.798) |
| **Số cuối kỳ** | **(16.574.342.612)** | **(1.063.059.000)** | **(17.637.401.612)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Số đầu năm** | **38.082.833.630** | **-** | **38.082.833.630** |
| **Số cuối kỳ** | **37.486.732.832** | **-** | **37.486.732.832** |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 34.794.438.206 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 35.353.658.236 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 1.063.059.000 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 1.063.059.000 đồng).

Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình:

| STT | Tên Tài sản | Ngày bắt đầu tính khấu hao | Nguyên giá VND | Khấu hao lũy kế VND | Giá trị còn lại VND |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Quyền sử dụng đất xưởng 2, GCN số AK073901 | 01/03/2016 | 8.400.000.000 | 2.125.714.299 | 6.274.285.701 |
| 2 | Quyền sử dụng đất xã Đông Thạnh (*) | 01/01/2011 | 36.756.600.444 | 12.385.376.344 | 24.371.224.100 |
| 3 | Quyền sử dụng đất xã Chu Lai | 01/01/2016 | 5.456.125.000 | 1.307.196.612 | 4.148.928.388 |
| 4 | Tài sản khác | | 4.511.409.000 | 1.819.114.357 | 2.692.294.643 |
| **Cộng** | | | **55.124.134.444** | **17.637.401.612** | **37.486.732.832** |

(*) Quyền sử dụng đất 7.064,7 m2 tại Xã Đông Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn.

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **67.918.885.871** | **36.961.784.650** |
| - Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam | 8.300.559.965 | 6.662.892.330 |
| - Công ty TNHH Posco VST | 3.683.995.693 | 5.456.286.075 |
| - Công ty Cổ Phần Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà | 567.755.355 | 1.118.436.961 |
| - Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sơn Hà Xanh | 43.508.014.705 | 13.066.922.181 |
| - Các đối tượng khác | 11.858.560.153 | 10.657.247.103 |
| **b) Dài hạn** | - | - |
| **Cộng** | **67.918.885.871** | **36.961.784.650** |

**c) Phải trả người bán là bên liên quan:** *Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34.*

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **6.615.542.192** | **4.928.686.270** |
| - Chi phí trích trước thưởng, hàng khuyến mại | 4.157.845.829 | 2.433.832.246 |
| - Chi phí công tác, xăng dầu, khác | 1.746.712.947 | 1.764.457.450 |
| - Chi phí lãi vay | 710.983.416 | 730.396.574 |
| **b) Dài hạn** | - | - |
| **Cộng** | **6.615.542.192** | **4.928.686.270** |

## 17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **901.284.395** | **748.071.978** |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 209.893.279 | 206.659.241 |
| - Kinh phí công đoàn | 234.734.649 | 227.185.524 |
| - Bảo hiểm xã hội | 97.879.655 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 17.268.570 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 7.674.920 | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 14.500.000 |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 333.833.322 | 299.727.213 |
| **b) Dài hạn** | **263.419.000** | **233.919.000** |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 263.419.000 | 233.919.000 |
| **Cộng** | **1.164.703.395** | **981.990.978** |

## 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** | | | | |
| **a) Ngắn hạn** | **3.811.355.190** | **5.774.920.795** | **6.898.367.795** | **2.687.908.190** |
| - Thuế giá trị gia tăng | 975.515.257 | 2.917.727.048 | 3.653.144.922 | 240.097.383 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.759.876.951 | 2.692.775.687 | 3.021.292.258 | 2.431.360.380 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 75.962.982 | 42.668.954 | 102.181.509 | 16.450.427 |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác | - | 121.749.106 | 121.749.106 | - |
| **b) Dài hạn** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **3.811.355.190** | **5.774.920.795** | **6.898.367.795** | **2.687.908.190** |

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Thuế và các khoản phải thu Nhà nước** | | | | |
| **a) Ngắn hạn** | **27.489.653** | **875.737.735** | **1.032.382.327** | **184.134.245** |
| - Thuế giá trị gia tăng | 16.466.510 | - | 1 | 16.466.511 |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 6.910.030 | 679.459.066 | 730.225.420 | 57.676.384 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 4.113.113 | 48.059.677 | 43.946.564 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 148.218.992 | 258.210.342 | 109.991.350 |
| **b) Dài hạn** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **27.489.653** | **875.737.735** | **1.032.382.327** | **184.134.245** |

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| Nội dung | Số cuối kỳ | Trong kỳ | | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND |
| **a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | **569.065.610.198** | **618.798.004.914** | **645.501.143.988** | **595.768.749.272** |
| ***Vay ngắn hạn*** | ***568.807.490.198*** | ***618.539.884.914*** | ***645.501.143.988*** | ***595.768.749.272*** |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1) | 284.430.888.141 | 330.277.144.795 | 327.029.723.788 | 281.183.467.134 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2) | 216.646.021.685 | 235.977.290.000 | 216.521.239.740 | 197.189.971.425 |
| + Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank (3) | 9.749.099.284 | 9.749.099.284 | 14.519.222.868 | 14.519.222.868 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (4) | 21.843.519.920 | 4.295.496.248 | 12.451.222.036 | 29.999.245.708 |
| + Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (5) | 12.668.659.676 | 12.668.659.676 | 42.936.851.528 | 42.936.851.528 |
| + Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (6) | 23.469.301.492 | 25.572.194.911 | 32.042.884.028 | 29.939.990.609 |
| ***Nợ thuê tài chính đến hạn trả*** | ***258.120.000*** | ***258.120.000*** | - | - |
| + Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (7) | 258.120.000 | 258.120.000 | - | - |
| **b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | **1.164.191.000** | **1.439.720.000** | **589.682.000** | **314.153.000** |
| ***Nợ thuê tài chính dài hạn*** | ***1.164.191.000*** | ***1.439.720.000*** | ***589.682.000*** | ***314.153.000*** |
| + Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (7) | 1.164.191.000 | 1.439.720.000 | 589.682.000 | 314.153.000 |
| **Cộng** | **570.229.801.198** | **620.237.724.914** | **646.090.825.988** | **596.082.902.272** |

*Thuyết minh chi tiết cho các khoản vay:*

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam bao gồm 2 hợp đồng vay cụ thể như sau:

(1.1) Khoản vay theo Hợp đồng Cho Vay Hạn Mức số 111/2025-HĐCVHM/NHCT944-SHA ngày 25/11/2025 giữa Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 - Thành phố Hồ Chí Minh với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Hạn mức: 300.000.000.000 đồng;

- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày 25/11/2025 đến hết ngày 25/11/2026;
- Lãi suất: áp dụng theo lãi suất thoả thuận giữa hai bên áp dụng theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần;

Các biện pháp bảo đảm: Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng này.

(1.2) Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 121/2025-HĐCVHM/NHCT482-SON HA ngày 07/11/2025 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam và Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai với điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất và thời hạn cho vay được ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 07/11/2025 đến hết ngày 15/10/2026;
- Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng hạn mức tín dụng được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp:

  + Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 66-2017/HĐTC-KHDN ngày 09/08/2017;

  + Hợp đồng thế chấp động sản số 73-2015/HĐTC-KHDN ngày 27/10/2015;

  + Hợp đồng thế chấp động sản số 74-2015/HĐTC-KHDN ngày 27/10/2015;

  + Hợp đồng thế chấp quyền tài sản, hàng hóa số 081-2015/HĐTC-KHDN ngày 30/11/2015;

  + Hợp đồng thế chấp động sản số 108/2018/HĐBĐ/NHCT482 ngày 25/12/2018;

  + Hợp đồng thế chấp động sản số 17/2020/HĐBĐ/NHCT482 ngày 05/05/2020;

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/7015218/HĐTD ngày 20/11/2025 giữa Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hóc Môn với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Hạn mức: 250.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký Hợp đồng này cho đến hết ngày 15/11/2026;
- Lãi suất áp dụng theo lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành;
- Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ bao gồm nhưng không giới hạn các Hợp đồng bảo đảm sau:

  + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2019/7015218/HĐBĐ ngày 09/08/2019 được ký giữa Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn và BIDV - Chi nhánh Hóc Môn;

  + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 02/2022/7015218/HĐBĐ ngày 13/07/2022 được ký giữa Ông Nguyễn Duy Phước và BIDV - Chi nhánh Hóc Môn;

  + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 03/2022/7015218/HĐBĐ ngày 19/08/2022 được ký giữa Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn và BIDV - Chi nhánh Hóc Môn;

  + Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 03/2022/7015218/HĐBĐ ngày 22/09/2022 được ký giữa Ông Hoàng Tuấn Thanh cùng Bà Mai Thị Thanh Hương và BIDV - Chi nhánh Hóc Môn;

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 01/2023/7015218/HĐBĐ ngày 21/12/2023 được ký giữa Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn và BIDV - Chi nhánh Hóc Môn;

Và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày và sau ngày ký Hợp đồng tín dụng này giữa Khách hàng và/hoặc bên thứ ba (gọi chung là Bên bảo đảm) với Ngân hàng để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Khách hàng tại Ngân hàng.

(3) Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 094/2023/FA.01 ngày 19/05/2023 giữa Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn và Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Hỗ trợ vốn lưu động và/hoặc nhập khẩu nguyên liệu và/hoặc hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty;
- Hạn mức: 50.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, theo điều khoản tự động gia hạn, hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này có thời hạn từ 19/05/2026 đến 19/05/2027;
- Lãi suất: Phụ thuộc vào các điều khoản và điều kiện được quy định cụ thể tại Hợp đồng, từng phụ lục liên quan của Hợp đồng này và/hoặc các đơn yêu cầu/tài liệu liên quan;
- Các biện pháp bảo đảm: Thông tin chi tiết được nêu trong Hợp đồng cầm cố số 094/2023/PA.01 ngày 19/05/2023.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 312909.25.105.29111278.TD ngày 20/06/2025 giữa Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Hạn mức: 170.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 10/06/2026;
- Lãi suất áp dụng theo lãi suất trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng kỳ;
- Tài sản đảm bảo:

  + Ký quỹ tại MB, tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi/ Sổ tiết kiệm/ Giấy tờ có giá do MB phát hành;

  + Tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi/ Sổ tiết kiệm/ Giấy tờ có giá do Tổ chức tín dụng phát hành được MB chấp nhận;

  + Bất động sản;

  + Phương tiện vận tải.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1044803.25 ngày 23/06/2025 giữa Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành cam kết bảo lãnh, phát hành L/C mua nguyên vật liệu, hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Khoản tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương, bao gồm toàn bộ số dư tín dụng theo Hợp đồng tín dụng số 9647118.24 ngày 23/05/2024 chuyển sang;
- Hạn mức: 100.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất: được quy định cụ thể tại từng Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ và/hoặc được thông báo công khai trên website của VIB và/hoặc theo hình thức thông báo khác do VIB quyết định trong từng thời kỳ;
- Các biện pháp bảo đảm:

+ Hợp đồng tiền gửi/Sổ tiết kiệm do Ngân hàng phát hành và được Ngân hàng chấp thuận

+ Bảo lãnh cá nhân của ông Lê Hoàng Hà.

(6) Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số REF2528241606/HĐHMTDLT và các phụ lục kèm theo tại ngày 11/11/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai với điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán và phát hành L/C nội địa phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất và thương mại bồn inox;
- Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo quy định của pháp luật và được quy định cụ thể trong các Giấy (Khế ước) nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa Công ty và Khách hàng;
- Thời gian duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Biện pháp bảo đảm: Khoản vay không có Tài sản bảo đảm;

(7) Khoản thuê tài chính tại Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam bao gồm 2 hợp đồng vay cụ thể như sau:

(7.1) Khoản thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.047/2026/TSC-CTTC ngày 30/03/2026 giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn:

- Giá trị tài sản thuê: 1.439.720.000 đồng;

  + Xe ô tô con, nhãn hiệu Ford, BKS 30H-26969, mới 100%, sản xuất tại Thái Lan

- Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: Lãi suất cho thuê áp dụng 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%, sau đó lãi suất được xác định bằng bình quân lãi suất tiết kiệm/tiền gửi/huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân cộng với biên độ 3% nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cấp tín dụng và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần.
- Thời hạn thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ.
- Lịch thanh toán tiền thuê được quy định trong Phụ lục Hợp đồng số 02 Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.047/2026/TSC-CTTC ngày 30/03/2026.

(7.2) Khoản thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.026/2022/TSC - CTTC ngày 04/04/2022 giữa Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai

- Giá trị tài sản thuê (tạm tính - có VAT) là: 1.471.727.273 đồng, bao gồm:

  + 1 máy khuôn ép cổ bồn 350: 638.181.818 đồng;

  + 1 máy khuôn ép dựng hình 350: 834.545.455 đồng.

- Thời hạn thuê: 60 tháng, từ ngày 13/04/2022 đến hết ngày 13/04/2027;
- Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho thuê áp dụng trong tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm, thời gian ưu đãi lãi suất không quá 31/12/2022. Sau ngày 31/12/2022, lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân cộng với biên độ 5% của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần;
- Lịch thanh toán tiền thuê được quy định trong Phụ lục Hợp đồng số 01 Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.026/2022/TSC-CTTC ngày 18/04/2022;
- Hợp đồng không có bảo lãnh, thế chấp, cầm cố.

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số đầu năm trước** | **334.466.750.000** | **(250.000.000)** | **13.686.797.071** | **78.387.019.728** | **426.290.566.799** |
| - Tăng vốn trong năm trước | 16.719.570.000 | - | - | - | 16.719.570.000 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | 16.093.323.196 | 16.093.323.196 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (16.995.570.000) | (16.995.570.000) |
| *+ Tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát* | - | - | - | *(276.000.000)* | *(276.000.000)* |
| *+ Chia cổ tức* | - | - | - | *(16.719.570.000)* | *(16.719.570.000)* |
| **Số cuối năm trước** | **351.186.320.000** | **(250.000.000)** | **13.686.797.071** | **77.484.772.924** | **442.107.889.995** |
| **Số đầu năm nay** | **351.186.320.000** | **(250.000.000)** | **13.686.797.071** | **77.484.772.924** | **442.107.889.995** |
| - Lãi trong kỳ này | - | - | - | 13.640.976.798 | 13.640.976.798 |
| **Số cuối kỳ này** | **351.186.320.000** | **(250.000.000)** | **13.686.797.071** | **91.125.749.722** | **455.748.866.793** |

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| - Công ty TNHH MTV Đầu tư Tổng Hợp Lê Gia | 80.696.830.000 | 55.276.860.000 |
| - Ông Lê Hoàng Hà | 46.923.380.000 | 46.923.380.000 |
| - Các cổ đông khác | 223.566.110.000 | 248.986.080.000 |
| **Cộng** | **351.186.320.000** | **351.186.320.000** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| **- Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 351.186.320.000 | 334.466.750.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 351.186.320.000 | 334.466.750.000 |
| **- Cổ tức, lợi nhuận đã chia** | - | - |

**d) Cổ phiếu**

| | Số cuối kỳ<br>CP | Số đầu năm<br>CP |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 35.118.632 | 35.118.632 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 35.118.632 | 35.118.632 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *35.118.632* | *35.118.632* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 35.118.632 | 35.118.632 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *35.118.632* | *35.118.632* |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)* | *10.000* | *10.000* |

## 21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 620.715.174.661 | 591.397.566.481 |
| **Cộng** | **620.715.174.661** | **591.397.566.481** |

**Doanh thu với các bên liên quan:** *Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34.*

## 22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| - Chiết khấu thương mại | 448.635.450 | 26.494.931.218 |
| - Hàng bán bị trả lại | 426.962.660 | 162.637.875 |
| **Cộng** | **875.598.110** | **26.657.569.093** |

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| - Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 533.644.002.899 | 494.066.963.225 |
| **Cộng** | **533.644.002.899** | **494.066.963.225** |

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.655.363.055 | 1.027.505.054 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 5.886.560.950 | 4.766.179.515 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 1.565.771 |
| **Cộng** | **7.541.924.005** | **5.795.250.340** |

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| - Chi phí lãi vay | 19.006.381.776 | 16.464.147.528 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 5.222.375 | 40.033.876 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 81.954.230 | 30.164.858 |
| **Cộng** | **19.093.558.381** | **16.534.346.262** |

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **13.348.335.314** | **11.360.916.031** |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 7.775.698.643 | 5.536.080.258 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 178.103.649 | 551.008.389 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.769.254.739 | 1.751.798.311 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.272.920.248 | 1.605.688.900 |
| - Chi phí quản lý khác | 1.352.358.035 | 1.916.340.173 |
| **b) Chi phí bán hàng** | **45.320.932.639** | **36.821.350.067** |
| - Chi phí nhân viên | 28.691.026.496 | 21.767.160.990 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 676.179.946 | 485.811.591 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.327.959.810 | 4.209.390.711 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.110.079.006 | 2.520.390.681 |
| - Chi phí bán hàng khác | 9.515.687.381 | 7.838.596.094 |
| **Cộng** | **58.669.267.953** | **48.182.266.098** |

## 27. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| - Các khoản bị phạt | 221.285.954 | 453.903.368 |
| - Các khoản khác | 37.060.540 | 7.316.768 |
| **Cộng** | **258.346.494** | **461.220.136** |

## 28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên vật liệu | 74.697.772.954 | 71.911.547.904 |
| - Chi phí nhân công | 43.297.844.057 | 32.291.231.939 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 6.623.171.210 | 9.432.319.236 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.910.891.560 | 6.874.626.365 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 11.122.619.197 | 10.250.102.762 |
| | **146.652.298.978** | **130.759.828.206** |

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.692.775.687 | 2.303.232.959 |
| *Trong đó:* | | |
| *- Công ty Cổ phần Sơn hà Sài Gòn* | *1.935.186.639* | *1.567.198.965* |
| *- Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai* | *757.589.048* | *736.033.994* |
| **Cộng** | **2.692.775.687** | **2.303.232.959** |

## 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| - Chênh lệch giá trị dự phòng Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu lai trích lập | 3.168.844.542 | 2.428.005.712 |
| - Chênh lệch giá trị ghi sổ hàng tồn kho Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn bán cho Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai chưa bán ra bên ngoài | 1.377.573.492 | 849.489.008 |
| - Chênh lệch giá trị ghi sổ hàng tồn kho Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai bán cho Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn chưa bán ra bên ngoài | 20.073.999.484 | 14.103.978.293 |
| **Chênh lệch tạm thời được khấu trừ** | **24.620.417.518** | **17.381.473.013** |
| **Trong đó:** | | |
| **+ Lợi nhuận chịu thuế TNDN 20%** | **4.546.418.034** | **3.277.494.720** |
| **+ Lợi nhuận chịu thuế TNDN 5%** | **20.073.999.484** | **14.103.978.293** |
| **Thuế TNDN hoãn lại ước tính** | **(1.912.983.580)** | **(1.360.697.859)** |
| Thuế TNDN hoãn lại năm trước | 1.563.722.286 | 1.177.798.509 |
| **Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **(349.261.294)** | **(182.899.350)** |

## 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 13.640.976.798 | 9.343.894.909 |
| - Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) | 35.118.632 | 33.446.675 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)** | **388** | **279** |

## 32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu được xác định theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Nhóm Công ty. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp, theo đó mỗi bộ phận là một lĩnh vực kinh doanh cung cấp các sản phẩm, dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực : Hàng gia dụng.

- Lĩnh vực : Hàng công nghiệp.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

| **Kỳ này** | **Hàng gia dụng** | **Hàng công nghiệp** | **Cộng** |
|---|---|---|---|
| | **VND** | **VND** | **VND** |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 230.934.648.858 | 388.904.927.693 | 619.839.576.551 |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***230.934.648.858*** | ***388.904.927.693*** | ***619.839.576.551*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 76.147.411.476 | 10.048.162.176 | 86.195.573.652 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (58.669.267.953) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 27.526.305.699 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 7.541.924.005 |
| Chi phí tài chính | | | (19.093.558.381) |
| Thu nhập khác | | | 268.166.362 |
| Chi phí khác | | | (258.346.494) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (2.692.775.687) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | 349.261.294 |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | ***13.640.976.798*** |

| Kỳ trước | Hàng gia dụng<br>VND | Hàng công nghiệp<br>VND | Cộng<br>VND |
|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 189.428.807.741 | 375.311.189.647 | 564.739.997.388 |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***189.428.807.741*** | ***375.311.189.647*** | ***564.739.997.388*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 61.225.537.702 | 9.447.496.461 | 70.673.034.163 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (48.182.266.098) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 22.490.768.065 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 5.795.250.340 |
| Chi phí tài chính | | | (16.534.346.262) |
| Thu nhập khác | | | 173.776.511 |
| Chi phí khác | | | (461.220.136) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (2.303.232.959) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | 182.899.350 |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | ***9.343.894.909*** |

Do đặc thù hoạt động kinh doanh nên Ban Tổng Giám đốc không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động kinh doanh hàng gia dụng và hoạt động kinh doanh hàng công nghiệp. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động kinh doanh hàng gia dụng và hoạt động kinh doanh hàng công nghiệp là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

## 34. THÔNG TIN KHÁC

### a) Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Nhóm Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

### b) Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Nhóm Công ty có giao dịch và số dư với các Bên liên quan bao gồm:

| Tên Công ty | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (SHI) | Ông Lê Hoàng Hà là em ruột Chủ tịch HĐQT |
| Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam | Công ty con 100% vốn của SHI |
| Công ty Cổ phần Thiết Bị Gia Dụng Sơn Hà Bắc Ninh | Công ty con 100% vốn của SHI |
| Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà | Công ty con 51,59% vốn của SHI |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh | Ông Lê Hoàng Hà là Chủ tịch HĐQT |

*Giao dịch với các bên liên quan:*

| | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---|---|---|
| **Công ty Cổ Phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà** | **2.349.104.761** | **1.512.146.906** |
| Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu | 2.168.486.115 | 1.355.635.500 |
| Bán hàng hóa, nguyên liệu vật liệu | 180.618.646 | 136.363.636 |
| Xuất trả hàng | - | 20.147.770 |
| **Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam** | **167.902.005.545** | **119.662.280.512** |
| Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu | 160.377.540.788 | 110.804.579.799 |
| Các khoản chiết khấu | 7.322.096.283 | 8.857.700.713 |
| Xuất trả hàng | 202.368.474 | - |
| **Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh** | **293.833.723.470** | **314.798.298.303** |
| Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu | 293.729.723.470 | 314.686.298.303 |
| Bán hàng hóa, nguyên liệu vật liệu | 104.000.000 | 112.000.000 |
| **Công ty Cổ phần Thiết Bị Gia Dụng Sơn Hà Bắc Ninh** | **1.110.913.422** | **1.286.623.161** |
| Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu | 1.110.913.422 | 1.286.623.161 |

*Số dư với các bên liên quan:*

| | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| **Phải thu khách hàng** | **177.034.960** | **239.513.090** |
| Công ty Cổ phần Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà | 64.714.960 | 134.321.090 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh | 112.320.000 | 105.192.000 |
| **Phải trả nhà cung cấp** | **52.523.884.700** | **21.019.906.754** |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Sơn Hà SSP Việt Nam | 8.300.559.965 | 6.662.892.330 |
| Công ty Cổ Phần Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà | 567.755.355 | 1.118.436.961 |
| Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sơn Hà Xanh | 43.508.014.705 | 13.066.922.181 |
| Công ty Cổ phần Thiết Bị Gia Dụng Sơn Hà Bắc Ninh | 147.554.675 | 171.655.282 |

*Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc*

| | | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|---|---|---|
| **Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc** | | **925.623.000** | **475.054.000** |
| Bà Ngô Thị Thanh Lan | Tổng Giám đốc | 521.046.000 | 245.902.000 |
| Ông Hoàng Tuấn Thanh | Phó Tổng Giám đốc | 404.577.000 | 229.152.000 |
| **Tiền lương của Ban kiểm soát** | | **818.115.000** | **566.813.000** |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Trưởng Ban | 322.236.000 | 138.245.000 |
| Bà Khúc Thị Nhuần | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026) | 240.859.000 | 131.126.000 |
| Ông Phan Văn Ninh | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026) | 122.646.000 | 115.740.000 |
| Bà Lê Hoàng Anh | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026) | - | 58.832.000 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026) | 132.374.000 | 122.870.000 |
| **Thù lao của Hội đồng quản trị** | | **102.000.000** | **102.000.000** |
| Ông Lê Hoàng Hà | Chủ tịch | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Bà Ngô Thị Thanh Lan | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026) | 6.200.000 | - |
| Ông Lê Văn Ngà | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026) | 11.800.000 | 18.000.000 |
| Ông Lê Văn Thành | Thành viên | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Bà Trịnh Thị Phương Linh | Thành viên | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Bà Phạm Thị Uyên | Thành viên | 18.000.000 | 18.000.000 |
| **Thù lao Ban Kiểm soát** | | **36.000.000** | **36.000.000** |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Trưởng Ban | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Bà Khúc Thị Nhuần | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026) | 3.100.000 | - |
| Ông Phan Văn Ninh | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2026) | 3.100.000 | - |
| Bà Lê Hoàng Anh | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026) | 5.900.000 | 9.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2026) | 5.900.000 | 9.000.000 |
| **Cộng** | | **1.881.738.000** | **1.179.867.000** |

## c) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

**Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**

**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 43/2026/TT-BTC**

| Tên khoản mục | Mã số | Số tiền | Tên khoản mục | Mã số | Số tiền | Thay đổi |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Bảng Cân đối kế toán** | | | **Báo cáo tình hình tài chính** | | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 26.200.000.000 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | 49.587.035.836 | (23.387.035.836) |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 37.390.799.820 | Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 37.003.763.984 | 387.035.836 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 23.220.460.684 | Phải thu dài hạn khác | 215 | 220.460.684 | 23.000.000.000 |

**Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**

**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 43/2026/TT-BTC**

| Tên khoản mục | Mã số | Số tiền | Tên khoản mục | Mã số | Số tiền | Thay đổi |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ** | | | **Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ** | | | |
| (Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư | 05 | (1.027.505.054) | Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | (987.449.244) | (40.055.810) |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 590.350.753 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 550.294.943 | 40.055.810 |

*Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Hoàng Oanh | Trần Thị Thu Hạnh | Ngô Thị Thanh Lan |